

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Số: 20 /2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 06 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1388/TTr-SNV ngày 09/7/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 17/11/2019; thay thế Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch

UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế (Bộ Nội vụ);
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, NC.

D:\Dropbox\Mâm\2019\QPPL\10-16-Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Khánh Toàn

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
(Ban hành kèm theo Quyết định 20 /2019/QĐ -UBND ngày 06 /11 /2019
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Thôn, tổ dân phố được quy định tại Điều 2, Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, cụ thể:

1. Thôn, tổ dân phố, khu phố, khối phố (gọi chung là tổ dân phố) mà là tổ chức tự quản (không phải là một cấp hành chính) của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

2. Thôn được tổ chức ở xã; dưới xã là thôn.

3. Tổ dân phố được tổ chức ở phường, thị trấn; dưới phường, thị trấn là tổ dân phố.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố

Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố thực hiện theo Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ (gọi tắt là Thông tư số 14/2018/TT-BNV).

Chương II

PHÂN LOẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 4. Tiêu chí phân loại thôn

Thôn được chia làm 3 loại.

1. Thôn loại I

a) Có từ 350 hộ gia đình trở lên;

b) Thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.

2. Thôn loại II

a) Thôn thuộc khu vực đồng bằng (trừ các thôn quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 4 của Quy chế này), có từ 250 đến dưới 350 hộ gia đình;

b) Thôn thuộc khu vực trung du, miền núi (trừ các thôn quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 4 của Quy chế này), có từ 150 đến dưới 350 hộ gia đình.

3. Thôn loại III

a) Thôn thuộc khu vực đồng bằng (trừ các thôn quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 4 của Quy chế này), có dưới 250 hộ gia đình;

b) Thôn thuộc khu vực trung du, miền núi (trừ các thôn quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 4 của Quy chế này), có dưới 150 hộ gia đình.

Điều 5. Tiêu chí phân loại tổ dân phố

Tổ dân phố được chia làm 3 loại.

1. Tổ dân phố loại I

Khu vực đồng bằng có từ 550 hộ gia đình trở lên;

Khu vực trung du, miền núi có từ 350 hộ gia đình trở lên.

2. Tổ dân phố loại II

Khu vực đồng bằng có từ 350 hộ đến dưới 550 hộ gia đình;

Khu vực trung du, miền núi có từ 200 hộ đến dưới 350 hộ gia đình.

3. Tổ dân phố loại III

Khu vực đồng bằng có dưới 350 hộ gia đình;

Khu vực trung du, miền núi có dưới 200 hộ gia đình.

Điều 6. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền phân loại thôn, tổ dân phố

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ các tiêu chí quy định tại Điều 4, Điều 5 Quy chế này, tiến hành rà soát và lập hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ).

2. Phòng Nội vụ tham mưu thẩm định việc đề nghị phân loại thôn, tổ dân phố; giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn chỉnh hồ sơ gửi Sở Nội vụ để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phân loại thôn, tổ dân phố; hồ sơ gồm có:

Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Báo cáo thẩm định các tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố;

Bảng thống kê số liệu tiêu chí làm cơ sở để xác định.

4. Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phân loại thôn, tổ dân phố trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phân loại thôn, tổ dân phố trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ.

6. Trường hợp thôn, tổ dân phố loại 2 và loại 3 có biến động về quy mô số hộ gia đình và tiêu chí quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 4 của Quy chế này mà cần thiết phải phân loại lại thì lập hồ sơ để phân loại.

7. Kinh phí phân loại thôn, tổ dân phố do ngân sách tỉnh đảm bảo.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 7. Tổ chức của thôn, tổ dân phố

1. Mỗi thôn có Trưởng thôn, mỗi tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố. Đối với thôn, tổ dân phố loại I trong trường hợp cần thiết thì có 01 Phó Trưởng thôn, 01 Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

2. Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chọn lựa sau khi thống nhất với cấp uỷ Chi bộ và Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

3. Khuyến khích việc bố trí kiêm nhiệm Trưởng thôn, Phó Trưởng thôn, Tổ trưởng, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

Điều 8. Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố

Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 9. Hội nghị thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, cụ thể:

1. Hội nghị thôn, tổ dân phố được tổ chức mỗi năm 2 lần (thời gian vào giữa năm và cuối năm); khi cần có thể họp bất thường. Thành phần hội nghị là toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố. Hội nghị do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố triệu tập và chủ trì. Hội nghị được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham dự.

2. Việc tổ chức đề nhân dân bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 10. Điều kiện thành lập thôn, tổ dân phố mới thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, cụ thể:

1. Trong trường hợp khó khăn trong công tác quản lý của chính quyền cấp

xã, tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố yêu cầu phải thành lập thôn mới, tổ dân phố mới thì việc thành lập thôn mới, tổ dân phố mới phải đạt các yêu cầu sau:

a) Quy mô số hộ gia đình

Đối với thôn ở xã

Thôn có từ 250 hộ gia đình trở lên;

Thôn ở xã biên giới, hải đảo có từ 100 hộ gia đình trở lên;

Đối với tổ dân phố ở phường, thị trấn

Tổ dân phố ở phường, thị trấn 300 hộ gia đình trở lên;

Tổ dân phố ở phường, thị trấn biên giới, hải đảo có từ 150 hộ gia đình trở lên.

b) Các điều kiện khác

Cần có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ hoạt động cộng đồng và bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân.

2. Đối với các trường hợp đặc thù

a) Thôn, tổ dân phố nằm trong quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch giãn dân, thôn hình thành do di dân miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, thôn nằm ở nơi có địa hình chia cắt phức tạp, thôn nằm biệt lập trên các đảo; thôn ở cù lao, cồn trên sông; thôn có địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn thì quy mô thôn có từ 50 hộ gia đình trở lên, tổ dân phố có từ 100 hộ gia đình trở lên.

b) Trường hợp khu vực biên giới, hải đảo cách xa đất liền, do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo thì việc thành lập thôn, tổ dân phố không áp dụng khoản 1 Điều này.

c) Thôn, tổ dân phố đã hình thành từ lâu do xâm canh, xâm cư cần thiết phải chuyển giao quản lý giữa các đơn vị hành chính cấp xã để thuận tiện trong hoạt động và sinh hoạt cộng đồng dân cư mà không làm thay đổi đường địa giới hành chính cấp xã thì thực hiện giải thể và thành lập mới thôn, tổ dân phố theo quy định. Trường hợp không đạt quy mô về số hộ gia đình thì thực hiện ghép cụm dân cư theo Điều 13 của Quy chế này.

Điều 11. Điều kiện sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 12. Quy trình và hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Điều 9, Thông tư số 04/2011/TT-BNV ngày 31/8/2012 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 13. Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có

Thực hiện theo quy định tại Điều 9, Thông tư số 04/20112/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 14. Quy trình và hồ sơ sáp nhập, giải thể và đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 1, Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Chương IV

**TRƯỞNG THÔN, TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ
VÀ PHÓ TRƯỞNG THÔN, PHÓ TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ**

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Khoản 8, Điều 1, Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 16. Tiêu chuẩn Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố phải là người có hộ khẩu thường trú và cư trú thường xuyên ở thôn, tổ dân phố; bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương.

2. Đủ 21 tuổi trở lên, có sức khỏe, nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm trong công tác; có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức tốt, được nhân dân tín nhiệm. Có kiến thức văn hóa, năng lực, kinh nghiệm và phương pháp vận động, tổ chức nhân dân thực hiện tốt các công việc tự quản của cộng đồng dân cư và công việc cấp trên giao.

Điều 17. Chế độ, chính sách đối với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; được hưởng phụ cấp hàng tháng theo mức phụ cấp do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố là những người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố; được hưởng bồi dưỡng thực thi nhiệm vụ theo mức bồi dưỡng do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được hưởng bảo hiểm y tế tự nguyện theo quy định hiện hành.

4. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn những kiến thức, kỹ năng cần thiết; khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

5. Nếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được biểu dương, khen thưởng; không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật, khuyết điểm, không được nhân dân tín nhiệm thì tùy theo mức độ sai phạm sẽ bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương V

QUY TRÌNH BẦU, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM TRƯỞNG THÔN, TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ

Điều 18. Tổ chức bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Việc bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được tổ chức trên địa bàn của toàn huyện, thị xã, thành phố vào ngày chủ nhật.

Điều 19. Quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

1. Công tác chuẩn bị bầu cử

a) Chậm nhất 20 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công bố ngày bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; chủ trì phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai kế hoạch bầu cử.

b) Chậm nhất 15 ngày trước ngày bầu cử, trên cơ sở thống nhất với Chi ủy Chi bộ, Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề cử danh sách đề Hội nghị của thôn, tổ dân phố bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; tại hội nghị này, cử tri tại thôn, tổ dân phố có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử.

c) Chậm nhất 10 ngày trước ngày bầu cử, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thành lập Tổ bầu cử (gồm Tổ trưởng là Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố; Thư ký và các thành viên khác là đại diện một số tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và đại diện cử tri thôn, tổ dân phố); quyết định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử; quyết định thành phần cử tri (là toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình) tham gia bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố. Các quyết định này phải được thông báo đến nhân dân ở thôn, tổ dân phố chậm nhất 07 ngày trước ngày bầu cử.

d) Cử tri trong thôn, tổ dân phố có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định có quyền tự ứng cử hoặc giới thiệu người có đủ điều kiện ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố. Đơn ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử phải cung cấp đầy đủ thông tin về họ tên, năm sinh, nghề nghiệp, nơi cư trú, trình độ học vấn theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã và gửi cho Tổ bầu cử chậm nhất là 05 ngày trước ngày bầu cử.

đ) Chậm nhất là 03 ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử thống nhất với Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố ấn định danh sách những người ứng cử. Danh sách niêm yết tại địa điểm bỏ phiếu và những nơi công cộng trong thôn chậm nhất là 02 ngày trước ngày bầu cử.

e) Danh sách cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố do Ủy ban nhân dân cấp xã lập hoặc phê duyệt theo danh sách do Tổ bầu cử hoặc Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố lập, được niêm yết tại địa điểm bỏ phiếu và những nơi công cộng trong thôn, tổ dân phố chậm nhất là 24 giờ trước ngày bầu cử.

g) Việc bổ sung, sửa đổi những sai sót trong danh sách những người ứng cử và danh sách cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình chỉ được thực hiện trước khi

Tổ trưởng Tổ bầu cử tuyên bố bắt đầu việc bỏ phiếu và phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

h) Việc bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín. Tổ bầu cử chịu trách nhiệm chuẩn bị đủ phiếu bầu theo mẫu quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã trước khi khai mạc cuộc bỏ phiếu. Tổ bầu cử phải niêm yết quy định về phiếu bầu hợp lệ, phiếu không hợp lệ tại khu vực bỏ phiếu và liên tục hướng dẫn cử tri biết trong thời gian diễn ra bầu cử.

2. Tổ chức bầu cử

a) Cuộc bỏ phiếu bắt đầu vào lúc 07 giờ và kết thúc vào lúc 11 giờ cùng ngày. Tùy tình hình địa phương, tổ bầu cử có thể quyết định bắt đầu cuộc bỏ phiếu sớm hơn và kết thúc muộn hơn giờ quy định, nhưng không được bắt đầu trước 05 giờ và kết thúc quá 13 giờ cùng ngày.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc bỏ phiếu sớm hơn ngày quy định, hoãn ngày bỏ phiếu (trong trường hợp thật sự cần thiết).

c) Cuộc bỏ phiếu bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo trình tự sau đây

Tổ trưởng Tổ bầu cử đọc quyết định công bố ngày tổ chức bầu cử; quyết định thành lập Tổ bầu cử, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử; quyết định thành phần cử tri tham gia bầu cử; tiêu chuẩn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Đại diện Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố giới thiệu danh sách những người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Tổ bầu cử cử đại diện kiểm tra thùng phiếu trước sự chứng kiến của cử tri.

Tổ trưởng Tổ bầu cử tuyên bố bắt đầu việc bỏ phiếu.

Việc bỏ phiếu phải được tiến hành liên tục. Trong trường hợp có sự kiện bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu thì Tổ trưởng Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong thùng phiếu và giấy tờ liên quan, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã biết, xử lý.

d) Việc kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu và báo cáo kết quả bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện như sau

Tổ bầu cử tiến hành kiểm phiếu tại nơi bỏ phiếu ngay sau khi kết thúc cuộc bỏ phiếu; mời đại diện cử tri không phải là người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu.

Kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải ghi rõ: Tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của thôn, tổ dân phố; số cử tri tham gia hội nghị; số phiếu phát ra; số phiếu thu vào; số phiếu hợp lệ; số phiếu không hợp lệ; số phiếu và tỷ lệ bầu cho mỗi người ứng cử so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình toàn thôn, tổ dân phố.

Người trúng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là người đạt số phiếu bầu cao nhất và trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, tổ dân phố.

Biên bản kiểm phiếu lập thành 03 bản, có chữ ký của các thành viên Tổ bầu cử.

Tổ trưởng tổ bầu cử lập báo cáo kết quả bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, kèm theo Biên bản kiểm phiếu gửi ngay đến Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Trường hợp kết quả bầu cử không có người nào đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, tổ dân phố thì tiến hành bầu cử lại. Ngày bầu cử lại do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, nhưng chậm nhất không quá 15 ngày, kể từ ngày tổ chức bầu cử lần đầu.

Nếu tổ chức bầu cử lần thứ hai mà vẫn không bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tổ chức bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới. Quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 20. Việc công nhận kết quả bầu cử

Thực hiện theo quy định tại Điều 9, Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 21. Quy trình miễn nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Điều 10, Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 22. Quy trình bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Điều 11, Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 23. Quy trình miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

1. Phó trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố có thể được miễn nhiệm do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác; người xin miễn nhiệm phải có đơn, trong đó nêu rõ lý do xin miễn nhiệm gửi Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định miễn nhiệm Phó trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

2. Phó trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố khi không còn được nhân dân tín nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ, không phục tùng sự chỉ đạo điều

hành của cấp trên và vi phạm các quy định khác của pháp luật thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bãi nhiệm Phó trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

Điều 24. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

Trưởng thôn và Tổ trưởng tổ dân phố có nhiệm kỳ là năm năm (05 năm). Trường hợp thành lập thôn mới, tổ dân phố mới hoặc khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời hoạt động cho đến khi cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của thôn, tổ dân phố bầu được Trưởng thôn mới, Tổ trưởng tổ dân phố mới trong thời hạn không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày có quyết định chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời.

Nhiệm kỳ của Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Điều 25. Kinh phí tổ chức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

Kinh phí tổ chức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố do ngân sách cấp xã đảm bảo.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nội vụ

a) Thẩm định việc thành lập thôn mới, tổ dân phố mới trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại thôn, tổ dân phố.

c) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thực hiện Quy chế này.

d) Định kỳ tháng 12 hàng năm, báo cáo kết quả tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm cân đối ngân sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ kinh phí để chi trả chế độ phụ cấp hàng tháng, mức bồi dưỡng đối với người hoạt động không chuyên trách và người tham gia công tác ở thôn, tổ dân phố theo quy định hiện hành.

3. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Quyết định ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có sau khi được Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua.

b) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ sáu tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

4. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý, chỉ đạo hoạt động của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn theo quy định tại Quy chế này.

b) Báo cáo kết quả tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn với Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ sáu tháng, năm (qua phòng Nội vụ).

5. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành liên quan phối hợp tổ chức thực hiện Quy định này.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn, kiểm tra về quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố theo Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh bằng văn bản về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Khánh Toàn